

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2023/DS-ST
Ngày: 02 - 11 - 2023
V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Liêm.

2. Bà Nguyễn Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Vào các ngày 19 tháng 10 và 02 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 285/2023/TLST-DS, ngày 11 tháng 8 năm 2023, về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2023/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 190/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Chế Văn K; sinh năm: 1966; Địa chỉ: Số D, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông K có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Bà B có mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng: Ông Lê Hồng D, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số D ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông D có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Chế Văn K trình bày:

Vào ngày 19/11/2019 ông Chế Văn K có thỏa thuận cho bà Nguyễn Thị Bé B vay số tiền 20.000.000 đồng. Khi vay có làm biên nhận tuy nhiên khi cho vay ông K lấy biên nhận của chị Lê Thị Thùy D1 để cho bà B ký tên và ghi họ tên vào biên nhận do ông K không có mang biên nhận của mình. Ông K đã giao đủ tiền

vay cho bà B ngay sau khi làm biên nhận, ông K là người trực tiếp giao tiền. Tuy khi vay tiền ông K và bà B không có ghi nhận về nghĩa vụ trả lãi trên số tiền nợ gốc vào biên nhận, nhưng hai bên có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất là 2%/tháng, vì thế ông K xác định đây là hợp đồng vay không có lãi, có thỏa thuận về thời hạn vay đến ngày 19/01/2020. Sau đó, khi đến hạn, nhiều lần ông K yêu cầu bà B trả tiền nhưng bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho ông K.

Do bà B vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên ông Chế Văn K yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị B1 Bấy trả lại cho ông K số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), và nợ lãi tính từ tháng 01/2020 đến ngày 11/9/2023 là 7.494.000 đồng (bảy triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng), tổng cộng số tiền là 27.494.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Tại phiên tòa, ông Chế Văn K trình bày trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà B cho trả cho ông K được 6.000.000 đồng tiền nợ lãi. Nay ông K thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, ông K yêu cầu bà B trả số tiền nợ gốc và trả tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày tháng 01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là tổng cộng là 44 tháng với lãi suất 0,83%/tháng, ông K đồng ý khấu trừ 6.000.000 đồng bà B đã trả vào số tiền bà B phải trả.

Tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Thị Bé B trình bày:

Bà B thừa nhận có vay ông K số tiền 20.000.000 đồng, bà B thừa nhận mình có ký tên vào Biên nhận do phía ông K xuất trình nhưng không thống nhất với nội dung tờ, vì cho rằng không có thỏa thuận về lãi và thời hạn như nội dung được ghi trong biên nhận. Bà cho rằng mình thật sự có vay của ông K số tiền 20.000.000 đồng vào năm 2019 âm lịch như ông K đã trình bày.

Sau khi vay tiền của ông K, bà B đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho ông K tổng cộng là 20 lần, với tổng số tiền là 23.000.000 đồng, nên bà cho rằng không còn nợ ông K. Những lần trả tiền cho ông K là do bà B trực tiếp trả hoặc bà B nhờ ông Lê Hồng D trả dùm cho ông K. Bà B cho rằng việc vay tiền không thỏa thuận thời hạn mà ông K cho bà B trả dần và cũng không thỏa thuận việc trả lãi nhưng bà B đã trả cho ông K tổng cộng 23.000.000 đồng thì để xem như trả ông K đủ 20.000.000 đồng tiền nợ gốc và trả thêm 3.000.000 đồng coi như tình nghĩa. Khi trả tiền bà B trực tiếp hoặc thông qua ông D trả cho ông K, không yêu cầu ông K làm biên nhận vì là chỗ bạn bè tin tưởng, cũng không ai chứng kiến sự việc. Cũng do tin tưởng nhau nên khi trả đủ 23.000.000 đồng cho ông K, bà cũng không yêu cầu ông K trả lại biên nhận cho mình.

Bà B cho rằng mình thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ vay cho ông K nên không đồng ý yêu cầu của ông K. Bà B yêu cầu Tòa án triệu tập ông Lê Hồng D vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng vì ông D biết sự việc bà B đã trả 23.000.000 đồng cho ông K. Trong đó, bà B có đưa tiền cho ông D trả cho ông K dùm bà B khoảng 7 lần với số tiền 8.000.000 đồng.

Bà B và ông K thống nhất trình bày bà B chỉ vay 20.000.000 đồng của ông K, việc biên nhận ghi tên người cho vay là chị Lê Thị Thùy D1 là vì chị D1 là cháu ruột của ông K, chị D1 có sẵn mẫu Biên nhận ghi tên chị D1, ông K có mượn mẫu

biên nhận để ghi. Bà B và ông K thống nhất không ý kiến, yêu cầu gì đối với chị D1.

Tại phiên tòa người làm chứng ông Lê Hồng D trình bày:

Ông D, ông K và bà B là chỗ quen biết. Ông D không biết rõ nội dung cụ thể thỏa thuận vay tiền của ông K và bà B, ông D chỉ biết bà B có vay tiền của ông K và có nhờ ông D trả tiền cho ông K như lời bà B trình bày. Những lần nhận tiền từ bà B, ông D đều chuyển trả cho ông K nhận ra trực tiếp. Ông D không nhớ rõ đã nhận tiền và trả ông K từ bà B bao nhiêu tiền, ông D thống nhất lời khai của bà B về số tiền mình đã nhận trả từ bà B.

Ông D cam kết lời khai mình là đúng sự thật và chịu trách nhiệm với lời khai của mình.

Ông K không đồng ý với lời khai của ông D vì ông K không có nhận tiền gì của bà B từ ông D.

Bà B không yêu cầu gì với ông D, ông D cũng không yêu cầu gì đối với số tiền mà B đã nhờ ông D trả cho ông K trong vụ án này và ông D cũng không yêu cầu gì với ông K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và nợ lãi theo hợp đồng vay được giao kết giữa bên cho vay là nguyên đơn và bên vay là các bị đơn. Từ đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ tranh chấp dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn là chị Nguyễn Thị Bé B có địa chỉ thường trú tại huyện L, tỉnh Đồng Tháp, nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 19 tháng 10 năm 2023, bà B có yêu cầu triệu tập ông Lê Hồng D, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số D ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp đến tham gia phiên tòa với tư cách là người làm chứng để trình bày lời khai về nội dung sự việc, chứng minh cho lời trình bày của bà B tại phiên tòa là đúng sự thật. Ông D cũng có mặt nên Tòa án để ông D tham gia phiên tòa theo yêu cầu của bà B.

Các đương sự đều thống nhất nội dung tranh chấp hợp đồng vay này là tranh chấp giữa nguyên đơn là ông K là người cho vay tiền với bị đơn là bà B là người vay tiền, hoàn toàn không liên quan tới chị Lê Thị Thùy D1. Chị D1 cũng có văn

bản ghi ý kiến gửi đến Tòa án, chị D1 thống nhất không liên quan gì vụ án này, nên yêu cầu không tham gia tố tụng trong vụ án.

Việc ông K thay đổi yêu cầu khởi kiện để điều chỉnh mức tiền nợ gốc và nợ lãi tình đến ngày xét xử sơ thẩm mà phía bị đơn là bà B có nghĩa vụ trả, nội dung thay đổi vẫn nằm trong phạm vi giải quyết là tranh chấp hợp đồng vay nên chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc giao kết hợp đồng vay giữa nguyên đơn và bị đơn:

Nguyên đơn là ông K và bị đơn là bà B đều thống nhất có giao kết hợp đồng vay và có làm Biên nhận ngày 19/11/2019 như bản chính Biên nhận phía nguyên đơn xuất trình. Tại phiên tòa bị đơn cũng thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền là 20.000.000 đồng, khi vay có làm và ký tên vào biên nhận nhận tiền và đã nhận đủ số tiền vay từ ông K. Cả nguyên đơn và bị đơn thống nhất giải thích lý do trong biên nhận thể hiện tên của người cho vay là Lê Thị Thùy D1 vì khi làm biên nhận nguyên đơn là ông K mượn biên nhận theo mẫu có sẵn có của chị D1 (cháu ruột ông K) để làm biên nhận khi giao tiền vay cho bà B. Ông K và bà B đều thống nhất hợp đồng vay này được giao kết giữa bên cho vay là ông K và bên vay là bà B, chị D1 không có liên quan gì. Ngoài ra, chị Lê Thị Thùy D1 có văn bản trình bày ý kiến thể hiện nội dung sự việc đúng như ông K và bà B trình bày, chị D1 xác định mình không liên quan gì trong hợp đồng vay này.

[2.2] Về hiệu lực của các hợp đồng vay đã giao kết.

Khi ông K và bà B giao kết các hợp đồng vay này đều đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Bà B có tự ghi tên vào các giấy vay tiền và mục đích vay để sửa nhà, cho thấy mục đích, nội dung của giao dịch dân sự nêu trên không vi phạm điều cấm của luật cũng như không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng vay được các bên ký kết đã đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự, nên các hợp đồng vay này được công nhận và pháp luật bảo vệ.

[2.3] Về nội dung và quá trình thực hiện hợp đồng vay

Nội dung hợp đồng vay được thể hiện bằng Biên nhận đề ngày 19/11/2019 giữa người cho vay là ông K, người vay tiền là bà B; số tiền vay là 20.000.000 đồng; Những nội dung này được bà B thừa nhận.

- Về nghĩa vụ trả lãi: Trong biên nhận ngày 19/11/2019 không ghi nghĩa vụ trả lãi, nhưng ông K trình bày là có thỏa thuận bằng lời nói về nghĩa vụ trả lãi, đồng thời trong quá trình thực hiện hợp đồng vay bà B có trả cho ông K 6.000.000 triệu xem như tiền đóng lãi. Nội dung trình bày này của ông K không được bà B thừa nhận, ngoài ra, bà B cho rằng mình đã 23.000.000 đồng, trong đó 20.000.000 đồng tiền vốn vay, còn 3.000.000 đồng là tiền trả thêm xem như tình nghĩa chứ không phải là trả lãi. Do vậy, không có cơ sở xác định hợp đồng vay này có thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi mà chỉ là hợp đồng vay không có lãi.

Về thời hạn vay: Ông K cho rằng có thỏa thuận về thời hạn vay trong biên nhận. Bị đơn Nguyễn Thị Bé B không thống nhất lời trình bày của ông K về thời hạn vay và cho rằng không biết nội dung này trong biên nhận vì không giữ biên nhận. Do lời trình bày của ông K phù hợp với nội dung về thời hạn được ghi nhận trong bản chính Biên nhận 19/11/2019, lời phản bác của bà B không phù hợp vì bà B cũng thừa nhận có lập biên nhận và ký tên vào biên nhận nên không có cơ sở chấp nhận phản bác của bà B về nội dung này. Từ những phân tích này xác định thời hạn vay của hợp đồng đã được ghi trong biên nhận là đến ngày 19/01/2020.

- Về quá trình thực hiện hợp đồng vay:

Ông K và bà B đều thống nhất sau khi giao kết hợp đồng, ông K đã giao cho bà B nhận đủ 20.000.000 đồng tiền vay.

Ông K xác định trong thời hạn vay bà B có trả cho ông K 6.000.000 đồng. Ngoài ra đến nay, bà B hoàn toàn không trả thêm cho ông K khoản tiền nào.

Bị đơn là bà B xác định trong quá trình thực hiện hợp đồng vay này, đã trả tiền lãi cho ông K số tiền 23.000.000 đồng nhiều lần (trong đó có 20.000.000 đồng tiền nợ gốc và 3.000.000 đồng cho thêm xem như ơn nghĩa giữa hai bên). Bà B có yêu cầu xem xét lời khai của ông D tại phiên tòa là chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà B về việc đã trả xong nợ vay cho ông K. Lời phản bác của bà B tại phiên tòa được chứng minh bằng lời khai của người làm chứng là ông D là chứng cứ chủ quan. Nội dung phản bác của bà B và lời khai của ông D không được nguyên đơn là ông K thừa nhận, bà B và ông D cũng không xuất trình được chứng cứ khách quan chứng minh cho nội dung phản bác của mình. Mặt khác, bà B cũng không ý kiến gì về yêu cầu số tiền đã giao cho ông D trả ông K thay cho mình, nên không xem xét. Cho nên xác định nội dung phản bác của bà B là không có cơ sở.

Do ông K xác định, trong thời hạn vay bà B có trả ông K 6.000.000 đồng, ông K xem đây là tiền lãi, nhưng đây là hợp đồng vay không có lãi, có thời hạn, nghĩa vụ trả lãi được xác định theo khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự: *“4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”*

Vậy nên bên vay chỉ phát sinh nghĩa vụ trả lãi khi hợp đồng đến hạn. Việc bà B trả ông K 6.000.000 đồng trong thời hạn vay là tiền nợ gốc nên xác định khi hợp đồng đến hạn, bà B chỉ còn nợ ông K số tiền nợ gốc là 14.000.000 đồng.

[2.4] Về yêu cầu của nguyên đơn.

- Đối với hợp đồng vay giữa ông Chế Văn K và chị Nguyễn Thị Bé B:

Được điều chỉnh Theo Khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự: *“1. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.”*

Hợp đồng vay giữa ông K và bà B đến hạn vào tháng 01/2020 nhưng bà B không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, nên ông K có quyền đòi lại tiền nợ gốc là 14.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc 14.000.000 đồng trong hợp đồng vay có kỳ hạn và không lãi, tại phiên tòa ông K cũng thay đổi yêu cầu bà B trả tiền nợ gốc và lãi theo quy định, cụ thể yêu cầu bà B trả nợ lãi là 44 tháng với mức lãi suất 0,83%/ tháng, nên xác định tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.112.800 đồng. Do yêu cầu của ông K cũng phù hợp quy định nên chấp nhận, buộc bà B có nghĩa vụ trả ông K số tiền nợ gốc và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 19.113.000 đồng. (Mười chín triệu, một trăm mười ba nghìn đồng) là phù hợp với quy định tại các điều 466, 470 Bộ luật dân sự.

[3] Lời khai của người làm chứng là lời khai chủ quan phù hợp với lời phản bác của bị đơn, nhưng không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn và người làm chứng cũng không xuất trình được chứng cứ khách quan là văn bản giấy tờ ghi nhận việc giao trả tiền cho nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về việc bà B giao tiền cho ông D trả cho ông K dù bà B là lời trình bày và thỏa thuận giữa bà B và ông D, hai bên không yêu cầu gì trong vụ án này, ông D cũng không yêu cầu gì đối với ông K nên không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Do phần nghĩa vụ của các bị đơn là phần nghĩa vụ trong hợp đồng vay không có thỏa thuận về việc trả lãi nên nghĩa vụ chậm thi hành án trên số tiền còn phải thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[6] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 117, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, và các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chế Văn K.

Buộc bà Nguyễn Thị Bé B có nghĩa vụ trả cho ông Chế Văn K số tiền nợ gốc trong hợp đồng vay được theo Biên nhận ngày 19/11/2019 và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng cộng là 19.113.000 đồng (Mười chín triệu, một trăm mười ba nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Bé B phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 956.000 đồng (Chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Bà B chưa nộp.

Ông Chế Văn K không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 940.000 đồng (Chín trăm, bốn mươi nghìn đồng) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003765, ngày 07/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

3. Ông Chế Văn K và Nguyễn Thị Bé B có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân